



biǎo shì

表示

Verb · express; indicate

Example Sentences

wǒ biǎo shì tóng yì
我表示同意。

I express agreement.

tā diǎn tóu biǎo shì tóng yì wǒ de jiàn yì
他点头表示同意我的建议。

He nodded to express his agreement with my suggestion.

tā duì zhè ge tí yì biǎo shì qiáng liè de xìng qù
他对这个提议表示强烈的兴趣。

He expressed strong interest in this proposal.

Trace each character, then write the word on your own.

表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表
示	示	示	示	示	示	示	示			